



zǔ zhǐ

阻止

Verb · arrest; stop; prevent

Example Sentences

mā mā zǔ zhǐ wǒ chī tài duō táng
妈妈阻止我吃太多糖。

Mom stops me from eating too much candy.

jǐng chá jí shí zǔ zhǐ le zhè chǎng chōng tū
警察及时阻止了这场冲突。

The police stopped the conflict in time.

jǐng chá zǔ zhǐ le nà chǎng jiāo tōng shì gù de fā shēng
警察阻止了那场交通事故的发生。

The police prevented the traffic accident from happening.

Trace each character, then write the word on your own.

阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻
止	止	止	止	止	止	止			